HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ QUỐC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 42 /NQ-HĐND	*Phú Quốc, ngày 16 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Quốc năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Xét Tờ trình số 333/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Quốc năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 54/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - xã hội của Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự toán ngân sách nhà nước năm 2021. Nội dung cụ thể như sau:

A. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

I. Dự toán thu Ngân sách Huyện năm 2021

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn	**: 3.400,000 tỷ đồng.**
- Thu cân đối trừ tiền đất	: 1.286,000 tỷ đồng.
- Thu tiền sử dụng đất	: 774,000 tỷ đồng.
- Thu tiền thuê đất	: 1.340,000 tỷ đồng.
2. Tổng thu NS huyện hưởng	**: 3.099,598 tỷ đồng.**
2.1. Thu được để lại chi đầu tư	: 1.064,400 tỷ đồng.
- 60% tiền sử dụng đất	: 464,400 tỷ đồng.
- Ghi thu ghi chi tiền đất	: 600,000 tỷ đồng.
2.2. Thu được để lại chi thường xuyên	: 570,700 tỷ đồng.
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	: 456,300 tỷ đồng.

- Thu phân được hưởng 100%	:	114,400 tỷ đồng.
2.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	39,641 tỷ đồng.
- Thu bổ sung cân đối NS xã	:	39,641 tỷ đồng.
2.4. Thu kết dư	:	1.424,857 tỷ đồng.
II. Dự toán chi Ngân sách Huyện năm 2021		
1. Dự toán chi Tỉnh giao	:	**1.141,974 tỷ đồng.**
- Chi cân đối ngân sách huyện	:	**1.074,741 tỷ đồng.**
+ Chi đầu tư phát triển	:	464,400 tỷ đồng.
+ Chi thường xuyên	:	391,857 tỷ đồng.
+ Chi mục tiêu	:	208,333 tỷ đồng.
+ Chi dự phòng	:	10,151 tỷ đồng.
- Chi ngân sách cấp xã	:	**67,233 tỷ đồng.**
2. Dự toán chi Huyện phân bổ	:	**2.643,472 tỷ đồng.**
*** Chi cân đối ngân sách huyện**	:	**2.576,096 tỷ đồng.**
- Chi đầu tư phát triển	:	1.527,390 tỷđồng.
+ Chi đầu tư XDCB	:	464,400 tỷ đồng.
+ Chi bồi thường các dự án đầu tư	:	462,990 tỷ đồng.
+ Ghi thu chi chi	:	600,000 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên	:	819,192 tỷ đồng.
+ Sự nghiệp kinh tế	:	352,388 tỷ đồng.
(Bao gồm Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách):		*9,000 tỷ đồng.*
+ Trợ giá, trợ cước	:	10,000 tỷ đồng.
+ Sự nghiệp môi trường, du lịch	:	160,834 tỷ đồng.
+ Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	:	181,007 tỷ đồng.
+ Sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	:	47,999 tỷ đồng.
+ Sự nghiệp văn hóa, thông tin	:	6,629 tỷ đồng.
+ Sự nghiệp thể dục, thể thao	:	0,385 tỷ đồng.
+ Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	:	0,922 tỷ đồng.
+ Sự nghiệp đảm bảo, xã hội	:	1,429 tỷ đồng.
+ Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	:	43,959 tỷ đồng.
+ Chi quốc phòng, an ninh, trật tự XH	:	3,640 tỷ đồng.
+ Chi khác	:	10,000 tỷ đồng.
- Chi các nhiệm vụ từ nguồn CCTL	:	162,363 tỷ đồng.
Trong đó:		
+ Tăng lương cơ sở	:	40,115 tỷ đồng.
+ Chi bảo hiểm y tế xã đảo	:	111,655 tỷ đồng.
+ Chi bảo trợ xã hội	:	6,971 tỷ đồng
+ Chi các đối tượng Nghị định 108	:	0,700 tỷ đồng
+ Chi bảo hiểm y tế 290	:	0,700 tỷ đồng.
+ Chi hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	:	0,122 tỷ đồng.
+ Chi tiền ăn học sinh	:	2,000 tỷ đồng.
+ Chi miễn giảm học phí	:	0,100 tỷ đồng.
- Chi khen thưởng	:	2,000 tỷ đồng.
- Chi dự phòng	:	10,151 tỷ đồng.
- Chi trợ cấp ngân sách xã	:	55,000 tỷ đồng.

B. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

1. Tổng thu NS xã, thị trấn sử dụng	:	**67,376 tỷ đồng.**
Trong đó:		
- Thu được hưởng điều tiết	:	14,000 tỷ đồng.
- Thu được hưởng 100%	:	6,815 tỷ đồng.
- Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên	:	36,207 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ nguồn ngân sách xã	:	10,354 tỷ đồng.
2. Tổng chi NS xã, thị trấn	:	**67,376 tỷ đồng.**
Trong đó:		
- Chi lương và các khoản theo lương	:	44,353 tỷ đồng.
- Chi công việc	:	12,029 tỷ đồng.
- Tăng dự toán chi	:	8,165 tỷ đồng.
- Tăng chi từ nguồn ngân sách xã	:	1,508 tỷ đồng.
- Chi dự phòng	:	1,321 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phú Quốc khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi hai thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh đơn vị số 20;
- Ông Trần Văn Mứng, UVTT HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐVP + CVNC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC T. KIÊN GIANG

Nguyễn Đức Kỉnh

Mẫu biểu số 29.2

(Theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

PHỤ LỤC 1: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dùng cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách)

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2020		Dự toán năm 2021
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**4.460.000**	**5.398.862**	**3.400.000**
1	Thu nội địa phân cấp huyện quản lý	2.460.000	3.357.000	3.400.000
2	Thu do Cục thuế thu	2.000.000	1.866.862	-
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	-	160.000	-
4	Thu đóng góp	-	15.000	-
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC SỬ DỤNG**	**966.247**	**3.051.608**	**3.099.598**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**926.606**	**1.433.590**	**1.635.100**
1	***100% được hưởng để chi đầu tư***	***300.000***	***992.000***	***1.064.400***
	Trong đó:			
1.1	*Tiền sử dụng đất*	*300.000*	*600.000*	*464.400*
1.2	*Ghi thu ghi chi tiền đất*	*0*	*377.000*	600.000
1.3	*Thu đóng góp*	-	*15.000*	-
2	***Thu được hưởng để chi thường xuyên***	***626.606***	***441.590***	***570.700***
	Trong đó:			
2.1	*Các khoản thu NSĐP hưởng 100%*	*43.400*	*66.900*	*114.400*
2.2	*Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %*	*583.206*	*374.690*	*456.300*
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**39.641**	**103.450**	**39.641**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	39.641	39.641	39.641
2	Thu bổ sung có mục tiêu chi XDCB	-	63.809	-
3	Thu bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	-		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-	-	-
IV	**Thu kết dư**	-	1.004.154	1.424.857
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-	510.414	-
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**2.850.151**	**1.909.759**	**2.576.096**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**2.850.151**	**1.887.879**	**2.576.096**
1	Chi đầu tư phát triển vốn huyện từ tiền đất năm 2021	300.000	300.000	464.400
	Chi từ nguồn tăng thu	11.145	10.713	
	Chuyển nguồn NSH năm trước chuyển sang	319.992	319.992	
2	Ghi thu ghi chi	1.178.464	377.000	600.000
3	Chi bồi thường cho các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Phú Quốc			462.990
4	Chi đầu tư phát triển vốn tỉnh	143.100	59.802	-
5	Chi thường xuyên	658.692	629.369	819.192
6	Khen thưởng	2.000	2.000	2.000
7	Dự phòng ngân sách	8.833	8.833	10.151

STT	Nội dung	Năm 2020		Dự toán năm 2021
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
8	Chi từ nguồn tăng thu	-	-	-
9	Trợ cấp ngân sách xã	46.806	46.806	55.000
10	Chi từ nguồn thực hiện CCTL	181.119	133.364	162.363
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**-**	**21.880**	**-**
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		21.880	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách			
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			**-**
D	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			**940.996**
E	**HỤT THU CỦA NĂM 2020 SO VỚI DỰ TOÁN GIAO**	**-**	**(185.016)**	**-**
F	**TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**-**	**-**	**-**
G	**TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**-**	**-**	**-**

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc (nếu có).

Mẫu biểu số 31

(Theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

PHỤ LỤC 2 : BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 212 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Phú Quốc)

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Ước thực hiện cả năm 2020		Dự toán 2021		So sánh %	
		Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Dự toán 2021 so với dự toán 2020	Dự toán 2021 so với thực hiện 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 6 / 2	8 = 6 / 4
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I + II + ... + VIII)	**4.460.000**	**2.460.000**	**5.398.862**	**3.372.000**	**3.400.000**	**3.400.000**	**138,21**	**100,83**
I	**SỐ DO CỤC THUẾ THU**	**2.000.000**	**-**	**1.866.862**	**-**	**-**	**-**		
II	**THU NỘI ĐỊA (1 + 2 + ... + 22) PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**	**2.460.000**	**2.460.000**	**3.357.000**	**3.357.000**	**3.400.000**	**3.400.000**	**138,21**	**101,28**
	THU CÂN ĐỐI TRỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUÊ ĐẤT	**1.460.000**	**1.460.000**	**1.077.000**	**1.077.000**	**1.286.000**	**1.286.000**	**88,08**	**119,41**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**60.000**	**60.000**	**48.000**	**48.000**	**60.000**	**60.000**	**100,00**	**125,00**
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**13.000**	**13.000**	**9.100**	**9.100**	**10.000**	**10.000**	**76,92**	**109,89**
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**27.000**	**27.000**	**18.900**	**18.900**	**23.000**	**23.000**	**85,19**	**121,69**
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**710.000**	**710.000**	**480.000**	**480.000**	**570.000**	**570.000**	**80,28**	**118,75**
	- Thuế giá trị gia tăng	602.300	602.300	410.100	410.100	490.000	490.000	81,35	119,48
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000	100.000	65.000	65.000	75.000	75.000	75,00	115,38
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.800	4.800	3.900	3.900	4.000	4.000	83,33	102,56

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Ước thực hiện cả năm 2020		Dự toán 2021		So sánh %	
		Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Dự toán 2021 so với dự toán 2020	Dự toán 2021 so với thực hiện 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 6 / 2	8 = 6 / 4
	- Thuế tài nguyên	2.900	2.900	1.000	1.000	1.000	1.000	34,48	100,00
5	**Lệ phí trước bạ**	**141.000**	**141.000**	**81.000**	**81.000**	**90.000**	**90.000**	**63,83**	**111,11**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	-	-	100	100	-	-	-	-
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**207.000**	**207.000**	**160.000**	**160.000**	**175.000**	**175.000**	**84,54**	**109,38**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**160.000**	**160.000**	**165.000**	**165.000**	**190.000**	**190.000**	**118,75**	**115,15**
10	**Phí, lệ phí**	**21.000**	**21.000**	**17.500**	**17.500**	**20.000**	**20.000**	**95,24**	**114,29**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			5.000	5.000	5.600	5.600	-	-
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			-		-	-	-	-
	+ Phí tỉnh			3.400	3.400	5.000	5.000		
	+ Phí huyện			500	500	700	700		
	+ Phí xã			700	700	800	800		
	+ Lệ phí môn bài			-		-	-	-	-
	++ Lệ phí môn bài tỉnh + TW			100	100	100	100		
	++ Lệ phí môn bài huyện			6.000	6.000	6.000	6.000		
	++ Lệ phí môn bài xã			1.800	1.800	1.800	1.800		
11	**Tiền sử dụng đất**	**500.000**	**500.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**774.000**	**774.000**	**154,80**	**77,40**
	Trong đó: - Thu do Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Ước thực hiện cả năm 2020		Dự toán 2021		So sánh %	
		Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Dự toán 2021 so với dự toán 2020	Dự toán 2021 so với thực hiện 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 6 / 2	8 = 6 / 4
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	500.000	500.000	1.000.000	1.000.000	774.000	774.000	-	-
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**500.000**	**500.000**	**1.280.000**	**1.280.000**	**1.340.000**	**1.340.000**	**268,00**	**104,69**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	-	-	-	-	-	-	-	-
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-
17	**Thu khác ngân sách**	**120.500**	**120.500**	**95.400**	**95.400**	**147.500**	**147.500**	**122,41**	**154,61**
17.1	Thu phạt Vi phạm hành chính								
	Trong đó: - Thu phạt ngân sách trung ương hưởng			16.000	16.000	18.000	18.000	-	-
	- Thu phạt tỉnh hưởng	-	-	3.000	3.000	21.500	21.500		
	- Thu phạt huyện hưởng			2.500	2.500	3.000	3.000		
	- Thu phạt xã hưởng			2.000	2.000	2.000	2.000		
17.2	Thu phạt An toàn giao thông								
	- Thu phạt vi phạm ATGT huyện			12.000	12.000	14.000	14.000	-	-
	- Thu phạt vi phạm ATGT xã			1.000	1.000	1.000	1.000		
17.3	Thu phạt do cơ quan thuế thực hiện							-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Ước thực hiện cả năm 2020		Dự toán 2021		So sánh %	
		Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện trực tiếp tổ chức thực hiện	Dự toán 2021 so với dự toán 2020	Dự toán 2021 so với thực hiện 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 6 / 2	8 = 6 / 4
	Bao gồm:								
	+ Thu phạt nộp chậm - huyện hưởng			55.900	55.900	78.000	78.000		
	+ Thu phạt nộp chậm - TW hưởng			3.000	3.000	3.000	3.000		
17.3	Thu khác ngân sách địa phương					7.000	7.000	-	-
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**500**	**500**	**2.000**	**2.000**	**500**	**500**	**100,00**	**25,00**
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	-	-	-	-	-	-	-	-
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)**	-	-	-	-	-	-	-	-
21	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	-	-	-	-	-	-	-	-
22	**Thu cố định tại xã**	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**THU TỪ DẦU THÔ**	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	-	-	**160.000**	-	-	-	-	-
V	**THU ĐÓNG GÓP**	-	-	**15.000**	**15.000**	-	-	-	-

Mẫu biểu số 32

(Theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

PHỤ LỤC 3: BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN PHÚ QUỐC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 (tỉnh giao)	Dự toán năm 2020 (huyện giao)	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán 2021 huyện phân bổ
A	B	1	2	3	5
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (I+II)**	**900.392**	**2.850.151**	**1.909.759**	**2.576.096**
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**668.724**	**2.850.151**	**1.887.879**	**2.576.096**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**300.000**	**1.952.701**	**1.067.507**	**1.527.390**
1.1	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.2	**Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)**	**300.000**	**1.952.701**	**1.067.507**	**1.527.390**
	Trong đó:				
1.2.1	**Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn**	**300.000**	**1.952.701**	**1.067.507**	**1.527.390**
	Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	**-**	**143.100**	**59.802**	**-**
a	Nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	-	88.577	18.808	-
b	Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu chuyển nguồn	-			
c	Nguồn thu xổ số kiến thiết	-	3.982	1.244	-
d	Nguồn thu xổ số kiến thiết chuyển nguồn				
e	Nguồn Cân đối ngân sách địa phương	-	39.088	32.304	-
f	Cân đối ngân sách địa phương chuyển nguồn				
g	Nguồn 40% tiền sử dụng đất				
h	Nguồn Chương trình mục tiêu QG NTM	-	11.453	7.446	-
i	Nguồn Chương trình mục tiêu QG NTM chuyển nguồn				
j	Chuyển nguồn NST năm trước chuyển sang	-			-
	Ngân sách huyện	**300.000**	**1.809.601**	**1.007.705**	**1.527.390**
a	Nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	300.000	464.400
b	Ghi thu ghi chi tiền đất	-	1.178.464	377.000	600.000
c	Chuyển nguồn NSH năm trước chuyển sang (tạm ứng)	-			-
d	Chuyển nguồn NSH năm trước chuyển sang		319.992	319.992	
e	Chi đầu tư phát triển vốn huyện từ tiền đất của những năm trước	-	-	-	-
f	Tăng thu		11.145	10.713	
g	Chi bồi thường cho các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Phú Quốc	-	-	-	462.990
1.2.2	**Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực**	**-**	**-**	**-**	**-**
2	**Chi thường xuyên**	**296.464**	**658.692**	**629.369**	**819.192**
a	*Chi hoạt động kinh tế*	28.037	285.464	293.642	352.388
b	*Chi khoa học và công nghệ*	-	100	100	-
c	*Chi trợ giá, trợ cước*	12.500	12.500	10.000	10.000
d	*Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, du lịch*	15.000	39.075	39.075	160.834

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 (tỉnh giao)	Dự toán năm 2020 (huyện giao)	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán 2021 huyện phân bổ
A	B	1	2	3	5
e	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	166.570	181.033	179.786	181.007
f	*Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*	29.143	47.085	26.873	47.999
g	*Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*	3.642	5.027	4.848	6.629
h	*Chi sự nghiệp thể dục thể thao*	384	384	346	385
i	*Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình*	2.495	3.262	3.131	922
j	*Chi bảo đảm xã hội*	1.229	13.409	6.828	1.429
k	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*	30.619	55.820	48.904	43.959
l	*Chi quốc phòng, an ninh*	3.640	5.119	3.597	3.640
m	*Chi khác*	3.205	10.414	10.414	10.000
n	*Chi hoàn trả các khoản thu năm trước*	-		1.825	-
3	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**	-	-	-	-
4	**Khen thưởng**	-	**2.000**	**2.000**	**2.000**
5	**Dự phòng ngân sách**	**8.833**	**8.833**	**8.833**	**10.151**
6	**Chi từ nguồn tăng thu**	-	-	-	-
7	**Chi trợ cấp ngân sách xã**	-	**46.806**	**46.806**	**55.000**
8	**Chi từ nguồn cải cách tiền lương**	**63.427**	**181.119**	**133.364**	**162.363**
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**231.668**	-	**21.880**	-
1	**Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-	-
2	**Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**231.668**	-	**21.880**	-
3	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định**	-	-	-	-
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	-	-	-	-
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	-	-	-	-

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).

PHỤ LỤC 4

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH HUYỆN ƯỚC CẢ NĂM 2020 VÀ DỰ TOÁN 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Phú Quốc)

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2020 TỈNH GIAO	DỰ TOÁN 2020 HUYỆN GIAO ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN 2020 HUYỆN GIAO (điều chỉnh)	10 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	ƯỚC CẢ NĂM 2020	Dự toán năm 2021 tỉnh giao	Dự toán năm 2021 huyện giao	Ước cả năm 2020			Dự toán 2021	
									So với dự toán đầu năm	So với dự toán điều chỉnh	So với cùng kỳ	Huyện giao so với ước thực hiện 2020	Huyện giao so với tỉnh giao 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=7/5	12=7/CK	13=9/7	14=9/8
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B+C+D+E)	**900.392**	**1.552.471**	**2.850.151**	**1.060.987**	**1.909.759**	**1.074.741**	**2.576.096**	**123,01**	**67,01**	**82,79**	**134,89**	**239,69**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+ II+...+V)**	**668.724**	**1.552.471**	**2.850.151**	**1.055.110**	**1.887.879**	**866.408**	**2.576.096**	**121,60**	**66,24**	**102,54**	**136,45**	**297,33**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**300.000**	**640.915**	**1.952.701**	**579.172**	**1.067.507**	**464.400**	**1.527.390**	**166,56**	**54,67**	**84,04**	**143,08**	**328,90**
1	Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp (TWMT+tỉnh)			143.100	37.865	59.802	-	-		41,79	25,32		
	Trong đó:												
	Nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu			88.577	17.661	18.808							
	Nguồn thu xổ số kiến thiết			3.982	1.044	1.244		-					
	Nguồn Cân đối ngân sách địa phương			39.088	17.988	32.304		-					
	Nguồn Chương trình mục tiêu QG NTM			11.453	1.172	7.446							
2	Chi XDCB vốn huyện	300.000	640.915	1.809.601	541.307	1.007.705	464.400	1.527.390	157,23	55,69	97,45	151,57	328,90
	Trong đó:												
+	Nguồn thu tiền sử dụng đất 60%		300.000	300.000	130.931	300.000	464.400	464.400					
+	Ghi thu ghi chi tiền đất		315.645	1.178.464	337.383	377.000	-	600.000					
+	Chuyển nguồn NSH năm trước chuyển sang			319.992	63.553	319.992							
+	Chi bồi thường cho các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Phú Quốc							462.990					
+	Tăng thu		25.270	11.145	9.440	10.713							
II	**TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN**	**368.724**	**911.556**	**897.450**	**475.938**	**820.372**	**610.341**	**1.048.706**					
1	**Chi thường xuyên (1+2+...+14)**	**296.464**	**714.316**	**658.692**	**322.119**	**629.369**	**391.857**	**819.192**	**88,11**	**95,55**	**120,84**	**130,16**	**209,05**
-	Chi Sự nghiệp kinh tế	28.037	303.687	285.464	99.032	293.642	28.037	352.388	96,69			120,01	1.256,87
	Bao gồm:												
	+ Chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách			*9.000*	*9.000*	*9.000*		*9.000*					
-	Chi Sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	100	-	100	-	-					
-	Chi trợ giá, trợ cước	12.500	12.500	12.500	7.765	10.000	10.000	10.000	80,00			100,00	100,00
-	Chi Sự nghiệp môi trường , du lịch	15.000	70.000	39.075	13.554	39.075	15.000	160.834	55,82			411,60	1.072,23
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	166.570	211.187	181.033	131.137	179.786	171.526	181.007	85,13			100,68	105,53
-	Chi SN y tế, dân số và gia đình	29.143	41.017	47.085	22.471	26.873	31.594	47.999	65,52			178,61	151,92
-	Chi SN văn hóa thông tin	3.642	5.757	5.027	2.839	4.848	5.129	6.629	84,21			136,74	129,25
-	Chi SN thể dục thể thao:	384	384	384	90	346	384	385	90,10			111,27	100,26
-	Chi SN phát thanh, truyền hình	2.495	3.291	3.262	1.301	3.131	922	922	95,14			29,45	100,00
-	Chi SN Đảm bảo Xã hội	1.229	1.229	13.409	1.219	6.828	1.229	1.429	555,57			20,93	116,27

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN 2020 TỈNH GIAO	DỰ TOÁN 2020 HUYỆN GIAO ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN 2020 HUYỆN GIAO (điều chỉnh)	10 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	ƯỚC CẢ NĂM 2020	Dự toán năm 2021 tỉnh giao	Dự toán năm 2021 huyện giao	Ước cả năm 2020			Dự toán 2021	
									So với dự toán đầu năm	So với dự toán điều chỉnh	So với cùng kỳ	Huyện giao so với ước thực hiện 2020	Huyện giao so với tỉnh giao 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=7/5	12=7/CK	13=9/7	14=9/8
-	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	30.619	54.710	55.820	33.429	48.904	30.861	43.959	89,39			89,89	142,44
-	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	3.640	3.640	5.119	2.300	3.597	3.640	3.640	98,82			101,20	100,00
-	Chi khác	3.205	6.914	10.414	5.159	10.414	2.721	10.000	150,62			96,02	367,51
-	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	-		-	1.823	1.825	-	-					
2	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**63.427**	**146.766**	**181.119**	**107.092**	**133.364**		**162.363**	**90,87**	**73,63**	**145,20**	**121,74**	
	Trong đó:												
-	Chi bảo hiểm y tế xã đảo	52.730	52.730	99.797	68.091	81.115		111.655					
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo Nghị định 47/2017 +NĐ 72/2018		49.503	49.503	28.948	38.942		40.115					
-	Chi bảo trợ XH theo QĐ 136/2013/NĐ-CP (theo DT của Phòng LĐ gửi Sở LĐ 624/528)	6.100	6.100	6.100	6.813	7.000		6.971					
-	Chi BHYT 290		503	503	658	700		700					
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		189	189	-	189		122					
-	KP thực hiện Nghị định 108/NĐ-CP và các Nghị định khác		300	500	346	662		700					
-	Tiền ăn học sinh học kỳ I năm 2019-2020:			4.900	1.368	1.612		2.000					
-	Chi miễn giảm học phí; chi phí học tập và chi bù tiền ăn			100	30	30		100					
-	Kinh phí hỗ trợ đại dịch COVID 19			10.000	577	1.669		-					
3	**Chi khen thưởng**	**-**	**2.000**	**2.000**	**1.114**	**2.000**	**-**	**2.000**	**100,00**	**100,00**	**200,00**		
4	**Chi dự phòng**	**8.833**	**8.833**	**8.833**	**7.665**	**8.833**	**10.151**	**10.151**	**100,00**	**100,00**	**355,45**	**114,92**	**100,00**
5	**Chi trợ cấp NS xã**	**-**	**39.641**	**46.806**	**37.948**	**46.806**	**-**	**55.000**	**118,07**	**100,00**	**112,27**	**117,51**	
B	**CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**0,00**		
C	**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ**	**231.668**		**-**	**5.877**	**21.880**	**208.333**						
D	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**-**	**-**	**-**	**-**								
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN QUA NGÂN SÁCH**												

PHỤ LỤC 5

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ QUỐC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Phú Quốc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Hòn Thơm	Huyện + Trung ương
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**347.700**	**76.095**	**12.219**	**174.963**	**5.370**	**44.230**	**2.626**	**606**	**18.170**	**410**	**2.717.626**
1	**Thuế giá trị gia tăng**	**259.400**	**55.000**	**7.490**	**127.000**	**1.500**	**22.600**	**500**	**500**	**16.000**	**10**	
	+ Hộ cá thể (Theo chỉ tiêu của CCT)	27.400	6.260	1.640	10.650	580	4.100	195	0	970	0	
	+ Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	232.000	48.740	5.850	116.350	920	18.500	305	500	15.030	10	
2	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**45.000**	**5.690**	**350**	**14.078**	**750**	**9.000**	**16**	**5**	**125**	**0**	
	+ Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	45.000	5.690	350	14.078	750	9.000	16	5	125	0	
3	**Thuế tài nguyên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.000**
	+ Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh											1.000
4	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.000**
	+ Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh											4.000
5	**Thu khác ngân sách cân đối (Thu phạt về thuế, thu phạt ATGT, vi phạm HC, thu tịch thu, ...)**											**147.500**
6	**Lệ phí trước bạ**	**28.700**	**12.000**	**3.500**	**28.500**	**2.800**	**10.500**	**2.000**	**100**	**1.500**	**400**	
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**13.300**	**3.040**	**800**	**5.150**	**280**	**2.000**	**90**	**0**	**470**	**0**	**149.870**
	+ Hộ cá thể (Theo chỉ tiêu của CCT)	13.300	3.040	800	5.150	280	2.000	90	0	470	0	
	+ Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh											149.870
8	**Phí, lệ phí tính cân đối**	**1.300**	**365**	**79**	**235**	**40**	**130**	**20**	**1**	**75**	**0**	**17.756**
	+ Lệ phí môn bài Hộ cá thể	1.300	365	79	235	40	130	20	1	75	0	5.656
	+ Các loại phí, lệ phí Trung Ương											5.600
	+ Các loại phí, lệ phí khác của Huyện + Tỉnh											6.500
9	**Tiền thuê đất**											1.340.000
10	**Tiền sử dụng đất**											774.000
11	**Thuế bảo vệ môi trường**											190.000
12	**Thu từ các DNNN+DN địa phương, TW và có vốn đầu tư nước ngoài**											**93.000**
13	**Thu tiền CQKT khoán sản**											**500**
B	**TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐƯỢC HƯỞNG ĐIỀU TIẾT**	**335.317**	**74.085**	**11.628**	**170.706**	**5.355**	**42.840**	**2.568**	**716**	**18.190**	**424**	

STT	NỘI DUNG THU	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Hòn Thơm	Huyện + Trung ương
1	**Các khoản thu điều tiết**	**333.100**	**72.690**	**11.340**	**169.578**	**5.050**	**42.100**	**2.516**	**605**	**17.625**	**410**	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	259.400	55.000	7.490	127.000	1.500	22.600	500	500	16.000	10	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	5.690	350	14.078	750	9.000	16	5	125	0	
1.3	Lệ phí trước bạ	28.700	12.000	3.500	28.500	2.800	10.500	2.000	100	1.500	400	
2	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**2.217**	**1.395**	**288**	**1.128**	**305**	**740**	**52**	**111**	**565**	**14**	
2.1	Phí, lệ phí	1.562	485	88	258	65	160	36	1	130	10	
	+ Lệ phí môn bài Hộ cá thể (286,2863;2864 chương 757) (CCT không giao chỉ tiêu)	1.300	365	79	235	40	130	20	0,5	75	0	
	+ Phí, lệ phí địa phương (CCT không giao chỉ tiêu)	262	120	9	23	25	30	16	0,25	55	10	
2.2	Thu cố định tại xã	655	910	200	870	240	580	16	110	435	4	
C	**TỔNG THU NS XÃ SỬ DỤNG**	**9.229**	**7.141**	**5.977**	**6.294**	**5.948**	**6.735**	**5.943**	**7.641**	**6.455**	**6.013**	67.376
1	**Các khoản được điều tiết**	**6.949**	**1.574**	**262**	**3.677**	**129**	**947**	**70**	**13**	**368**	**12**	14.000
1.1	**Thuế giá trị gia tăng**	**5.188**	**1.100**	**149,8**	**2.540**	**30**	**452**	**10**	**10**	**320**	**0,2**	9.800
1.2	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**900**	**113,8**	**7**	**281,56**	**15**	**180**	**0,32**	**0,1**	**2,5**	**0,008**	1.500
	+ Thu từ các doanh nghiệp	900	113,8	7	281,56	15	180	0,32	0,1	2,5	0,008	1.500
1.3	**Lệ phí trước bạ**	**861**	**360**	**105**	**855**	**84**	**315**	**60**	**3**	**45**	**12**	2.700
2	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**2.217**	**1.395**	**288**	**1.128**	**305**	**740**	**52**	**111**	**565**	**14**	6.815
2.1	+ Lệ phí môn bài Hộ cá thể (286,2863;2864 chương 757) (CCT không	1.300	365	79	235	40	130	20	0,5	75	0	2.245
2.2	+ Phí, lệ phí địa phương (CCT không giao chỉ tiêu)	262	120	9	23	25	30	16	0,25	55	10	550
2.3	Thu khác và thu cố định tại xã (CCT không giao chỉ tiêu)	655	910	200	870	240	580	16	110	435	4	4.020
3	**Thu bổ sung từ nguồn ngân sách xã**	**63**	**931**	**747**	**1.489**	**732**	**869**	**0**	**0**	**5.522**	**0**	10.354
	- Nguồn CCTL chưa sử dụng hết	63	931	747	868	732	869			712		4.923
	- Nguồn kết dư ngân sách		0		622					4.810		5.431
4	**Thu trợ cấp**	**0**	**3.241**	**4.680**	**0**	**4.782**	**4.179**	**5.821**	**7.517**	**0**	**5.987**	36.207
1	- Thu bổ sung trợ cấp cân đối		2.999	4.528		4.630	3.977	5.674	7.320		5.485	34.612
2	- Thu bổ sung trợ cấp có mục tiêu		242	152		152	202	147	197		502	1.594

PHỤ LỤC 6

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Phú Quốc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Hòn Thơm
	Loại xã		Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1 - BG	Loại 1	Loại 1 - BG	Loại 1 - BG	Loại 1 - BG	Loại 1
	Tổng số:	**53**	12	8	4	6	4	8	4	1	3	3
	- Số ấp	**33**			4	6	4	8	4	1	3	3
	- Khu phố	**20**	12	8								
	Số ấp, khu phố dưới 350 hộ dân	**0**										
	Số ấp, khu phố trên 350 hộ dân	**53**	12	8	4	6	4	8	4	1	3	3
B	**Tổng dự toán chi ngân sách xã**	**67.376**	**9.229**	**7.141**	**5.977**	**6.294**	**5.948**	**6.735**	**5.943**	**7.641**	**6.455**	**6.013**
I	**Chi lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp**	**44.353**	**5.924**	**4.956**	**3.977**	**4.258**	**3.893**	**4.626**	**3.894**	**5.415**	**3.791**	**3.620**
	- Nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13)	**35.856**	4.810	4.024	3.230	3.390	3.162	3.757	3.162	4.302	3.078	2.940
	- Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 14)	**8.498**	1.113	931	747	868	732	869	732	1.113	712	680
1	**Chi lương cho cán bộ, công chức**	**23.249**	**2.202**	**2.174**	**2.258**	**2.144**	**2.109**	**2.104**	**2.185**	**3.705**	**2.186**	**2.182**
1.1	**Biên chế được giao**	**23.049**	**2.202**	**2.174**	**2.258**	**2.061**	**2.109**	**2.104**	**2.185**	**3.588**	**2.186**	**2.182**
	Hệ số lương cán bộ, công chức	**1.289,091**	*123,153*	*121,591*	*126,294*	*115,272*	*117,955*	*117,670*	*122,180*	*200,670*	*122,261*	*122,046*
	- Có mặt	**1.261,077**	*114,046*	*117,038*	*126,294*	*115,272*	*117,955*	*112,623*	*117,526*	*200,670*	*122,261*	*117,393*
	- Vắng mặt	**28,014**	*9,107*	*4,554*	*0,000*	*0,000*		*5,047*	*4,654*	*0,000*	*0,000*	*4,654*
	Số người	**223**	23	22	22	23	22	22	22	23	22	22
	- Có mặt	**217**	21	21	22	23	22	21	21	23	22	21
	- Vắng mặt	**6**	2	1	0	0	0	1	1	0		1
1.2	**Hỗ trợ biên chế dư từ nguồn Cải cách tiền lương**	**200**				**83**	**0**	**0**	**0**	**117**		
	Số người	**2**				1				1		
	Hệ số	**11,20**				4,65				6,550		
2	**Khoán quỹ lương những người hoạt động không chuyên trách xã, ấp, khu phố**	**15.627**	**2.503**	**1.809**	**1.288**	**1.662**	**1.373**	**2.035**	**1.337**	**1.349**	**1.186**	**1.085**
	Hệ số	**814,81**	139,97	101,17	72,03	92,93	64,55	113,83	62,51	53,01	54,10	60,71
2.1	**Chi phụ cấp và các khoản đóng góp (BHXH;KPCĐ) cho CB ko chuyên trách xã**	**3.832**	**352**	**352**	**352**	**352**	**352**	**352**	**352**	**663**	**352**	**352**
	Khoán lương xã loại I (lần), Thổ Châu 34,82 lần.. Theo dự thảo NQ 17,41/ xã	**192**	*17,41*	*17,41*	*17,41*	*17,41*	*17,41*	*17,41*	*17,41*	*34,82*	*17,41*	*17,41*
	Khoán Bảo hiểm; KPCĐ cho 12 người: 0,19/người	**23**	*2,28*	*2,28*	*2,28*	*2,28*	*2,28*	*2,28*	*2,28*	*2,28*	*2,28*	*2,28*
2.2	**Chi phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ấp. Khu phố**	**4.738**	**1.073**	**715**	**358**	**536**	**358**	**715**	**358**	**89**	**268**	**268**
	Phụ cấp cho 3 chức danh 5,0/ấp, Khu phố (Bí Thư, Trưởng ấp, Trưởng ban công tác mặt trận)	**265**	*60,00*	*40,00*	*20,00*	*30,00*	*20,00*	*40,00*	*20,00*	*5,00*	*15,00*	*15,00*
2.3	**Chi phụ cấp cho những người tham gia công việc của ấp**	**4.768**	**944**	**608**	**390**	**585**	**390**	**780**	**390**	**97**	**292**	**292**
	Phụ cấp cho 07 chức danh 5,45/ấp, KP	266,65	52,80	34,00	21,80	32,70	21,80	43,60	21,80	5,45	16,35	16,35
2.4	**Chi lương Công an, Quân sự**	**2.289**	**134**	**134**	**188**	**188**	**274**	**188**	**237**	**498**	**274**	**173**

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Hòn Thơm
2.4.1	**Lương Công An**	**429**	**0**	**0**	**55**	**55**	**55**	**55**	**18**	**98**	**55**	**39**
	Hệ số Công an - 4,3/xã, thị trấn, BH,KPCĐ cho 5 người 1,1/xã	23,97			3,06	3,06	3,06	3,06	1,02	5,46	3,06	2,19
2.4.2	**Lương Quân sự**	**1.860**	**134**	**134**	**134**	**134**	**219**	**134**	**219**	**401**	**219**	**134**
	Hệ số xã Loại I 6.16/xã, thị trấn, BH,KPCĐ cho 6 người 1.32/xã	44,88	7,48	7,48	7,48	7,48		7,48				7,48
	Hệ số xã biên giới 10,16/xã BH,KPCĐ cho 11 người 2,42/xã	59,16					12,25		12,25	22,41	12,25	
3	**Phụ cấp HĐND**	**1.477**	**198**	**196**	**147**	**145**	**131**	**146**	**146**	**103**	**145**	**121**
	Hệ số phụ cấp HDND	**79,20**	*10,20*	*10,20*	*7,80*	*8,10*	*6,90*	*7,80*	*7,80*	*5,70*	*8,10*	*6,60*
	Hệ số Bảo Hiểm Y Tế	**3,42**	*0,90*	*0,77*	*0,41*	*0,00*	*0,41*	*0,36*	*0,36*	*0,045*	*0,00*	*0,18*
	Số người	**264**	*34*	*34*	*26*	*27*	*23*	*26*	*26*	*19*	*27*	*22*
	+ Phụ cấp Hội đồng nhân dân	**1.416**	182	182	139	145	123	139	139	102	145	118
	+ Bảo Hiểm Y Tế:	**61**	16	14	7	0	7	6	6	1	0	3
4	**Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy**	**751**	**75**	**75**	**75**	**75**	**64**	**70**	**80**	**80**	**75**	**80**
	Hệ số phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	**42,00**	4,2	4,2	4,2	4,2	3,6	3,9	4,5	4,5	4,2	4,5
	Số người	**140**	14	14	14	14	12	13	15	15	14	15
5	**Phụ cấp Dân quân tự vệ**	**565**	**104**	**78**	**49**	**58**	**45**	**72**	**45**	**35**	**45**	**35**
	Hệ số Dân quân tự vệ	**31,62**	5,80	4,34	2,72	3,26	2,52	4,04	2,52	1,96	2,50	1,96
6	**Phụ cấp Ban bảo vệ dân phố**	**1.003**	**595**	**409**								
	Tổng Hệ số:	56,10	33,25	22,85								
	1 Trưởng, 02 Phó Thị trấn = 0,75 + 0,65*2	4,10	2,05	2,05								
	Ấp, khu phố (1 trưởng: 0,45; 1 phó: 0,4, 5TV: 0,35) = 2,6	52,00	31,20	20,80								
7	**Phụ cấp Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC**	**492**	**118**	**79**	**39**	**59**	**39**	**79**	**39**	**10**	**30**	**0**
	Hệ số Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC (1 Trưởng: 0,3; 1 phó: 0,25)=	**28**	6,60	4,40	2,20	3,30	2,20	4,40	2,20	0,55	1,65	
8	**Phụ cấp đặc thù, thâm niên Dân quân tự vệ (QĐ 1659)**	**358**	**40**	**47**	**32**	**25**	**42**	**31**	**35**	**44**	**35**	**26**
8.1	**- Chi phụ cấp thâm niên**	**64,996**	**0**	**15,20**	**0,894**	**0**	**11,443**	**0**	**4,309**	**15,627**	**0**	**17,522**
	Hệ số phụ cấp thâm niên 1659	**3,64**		*0,8501*	*0,050*	*0,000*	*0,640*	*0,000*	*0,241*	*0,874*	*0,000*	*0,980*
8.2	- Chi đặc thù	**293**	39,69	32,01	31,20	25,47	30,75	30,75	30,75	28,25	34,84	8,94
	Hệ số phụ cấp đặc thù 1659	**16,368**	*2,220*	*1,790*	*1,745*	*1,424*	*1,720*	*1,720*	*1,720*	*1,580*	*1,949*	*0,500*
9	**Chi Hội Khuyến học (QĐ 386/QĐ-UBND)**	**268**	**27**	**27**	**27**	**27**	**27**	**27**	**27**	**27**	**27**	**27**
10	**Chi đội xã hội Tình nguyện**	**563**	**63**	**63**	**63**	**63**	**63**	**63**		**63**	**63**	**63**
II	**Chi công việc giai đoạn ổn định**	**12.029**	**1.251**	**1.205**	**1.147**	**1.163**	**1.207**	**1.179**	**1.207**	**1.273**	**1.199**	**1.199**
1	**Chi thường xuyên**	**8.314**	**879**	**834**	**775**	**792**	**835**	**808**	**835**	**901**	**827**	**827**
1.1	Chi công việc theo định mức	7.430	743	743	743	743	743	743	743	743	743	743
	- Tiết kiệm chi 10%	743	74	74	74	74	74	74	74	74	74	74
	- Công việc còn lại sau khi trừ tiết kiệm	6.687	669	669	669	669	669	669	669	669	669	669
1.2	Chi công việc khu phố	227	136	90,7	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Chi công việc ấp	267	0	0	32,4	48,6	32,4	64,8	32,4	8,1	24,3	24,3
1.4	Chi xã đảo, biên giới	390	0	0	0	0	60		60	150	60	60
2	**Chi mua sắm, sửa chữa, chi khen thưởng, chi khác, công việc các hội (15% định mức chi khoán theo loại xã)**	**1.115**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Hòn Thơm
	Bao gồm: Hỗ trợ các hội đặc thù; hoạt động tình nguyện; tuyên truyền phổ biến pháp luật; mua sắm, sửa chữa...	0										
3	**Chi hoạt động văn hóa, thể thao, phát thanh (15% định mức chi khoán theo loại xã)**	**1.115**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**	**111,45**
	Bao gồm: Hỗ trợ phong trào TDXD ĐSVH KDC; Trung tâm học tập cộng đồng; thể thao; văn hóa; phát thanh,	0										
4	**Chi đảm bảo quốc phòng, an ninh - 20% định mức chi khoán theo loại xã**	**1.486**	**148,6**	**148,6**	**148,6**	**148,6**	**148,6**	**148,6**	**148,6**	**148,6**	**148,6**	**148,6**
	Bao gồm: Hỗ trợ hoạt động công an, quân sự; bếp ăn tập thể; tiền ăn trực; tiền ăn lực lượng dân quân thường trực...	0										
III	**Tăng dự toán chi**	**8.165**	**958**	**840**	**735**	**749**	**731**	**798**	**726**	**804**	**749**	**1.076**
1	**Tăng dự toán chi thực hiện nhiệm vụ**	**5.895**	**616**	**598**	**583**	**587**	**579**	**596**	**579**	**607**	**577**	**574**
1.1	Tăng chi công việc khu phố 400.000 đồng/tháng/ấp, khu phố	254	58	38	19	29	19	38	19	5	14	14
1.2	Tăng chi thực hiện chế độ chính sách mới và nhiệm vụ chi khác	5.000	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
1.3	Tăng lương niên hạn 5%	641	58	59	64	59	60	57	60	102	62	60
2	**Tăng chi bổ sung có mục tiêu khác**	**2.270**	**342**	**242**	**152**	**162**	**152**	**202**	**147**	**197**	**172**	**502**
2.1	Hỗ trợ hoạt động thu gom rác thải	465								115		350
2.2	Vệ sinh môi trường	490	100	80	40	40	40	50	40	30	40	30
2.3	Hỗ trợ phòng chống sốt xuất huyết	320	70	50	30	30	30	30	30	10	30	10
2.4	Hỗ trợ phòng cháy chữa cháy	250	50	30	20	20	20	20	40	10	30	10
2.5	Hỗ trợ tàu đò Hòn Thơm	70										70
2.6	Hỗ trợ công tác thu phạt an ninh trật tự, vi phạm hành chính	455	100	60	40	50	40	80	15	10	50	10
2.7	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Hội khuyến học (11tr/xã, thị trấn)	110	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
2.8	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Hội Người cao tuổi (11tr/xã, thị trấn)	110	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
IV	**Tăng dự toán chi từ nguồn ngân sách xã**	**1.508**	**916,8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**590**	**0**
1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ của địa phương	968	916,8								50	
2	Hỗ trợ hoạt động thu gom rác thải	180									180	
3	Chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng	360									360	
V	**DỰ PHÒNG - 2%**	**1.321**	**181**	**140**	**117**	**123**	**117**	**132**	**117**	**150**	**127**	**118**